

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận tốt nghiệp đại học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ nghị định số 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên, ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-BGD&ĐT, ngày 15/08/2007 và Thông tư 57/2012/TT-BGD&ĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế 43;

Căn cứ Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 408/QĐ-ĐTĐHTN, ngày 22/04/2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 756/QĐ-ĐT, ngày 21/08/2013, Quyết định số 604/QĐ-ĐT ngày 19/06/2014 về sửa đổi khoản 2 và 3 điều 27 của quy định 756; Quy định quản lý đào tạo các chương trình tiên tiến trình độ đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 674/QĐ-ĐTQT, ngày 16/06/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm;

Căn cứ kết quả họp của Hội đồng xét tốt nghiệp trường ngày 27/06/2016;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

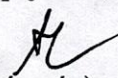
Điều 1. Công nhận tốt nghiệp chính quy cho 382 sinh viên hệ đại học (283 sinh viên K44 (khóa học 2012-2016); 70 sinh viên K43 (khóa học 2011-2015); 13 sinh viên K42 (khóa học 2010-2014); 01 sinh viên K40 (khóa học 2008-2012); 02 sinh viên K45 (khóa học 2013-2017); 01 sinh viên liên thông K10 (khóa học 2013-2015); 12 sinh viên liên thông K11 (khóa học 2014-2016) gồm:

TT	KHOA	K44	K43	K42	K40	K45	LT K10	LT K11
1	Khoa Chăn nuôi – Thú y							
	- Chuyên ngành Chăn nuôi thú y, ngành Chăn nuôi	12	6					

TT	KHOA	K44	K43	K42	K40	K45	LT K10	LT K11
	- Chuyên ngành Thú y, ngành Thú y		16					
	- Chuyên ngành Sư phạm kỹ thuật, ngành Sư phạm kỹ thuật		2					
2	Khoa Quản lý tài nguyên							
	- Chuyên ngành Địa chính Môi trường, ngành quản lý đất đai	56	6			1		
	- Chuyên ngành Quản lý đất đai, ngành quản lý đất đai	68	7	3			1	
3	Khoa Nông học							
	- Chuyên ngành Trồng trọt, ngành Khoa học cây trồng	10	5					4
4	Khoa Lâm nghiệp							
	- Chuyên ngành Nông lâm kết hợp, ngành Lâm nghiệp		5		1			
	- Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng, ngành Quản lý tài nguyên rừng	5	4					2
	- Chuyên ngành Lâm nghiệp, ngành Lâm nghiệp	8	5					1
5	Khoa Môi trường							
	- Chuyên ngành khoa học môi trường, ngành khoa học môi trường	43	6	4				5
6	Khoa Kinh tế & Phát triển nông thôn							
	- Chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp, ngành Kinh tế nông nghiệp	11	3					
	- Chuyên ngành Phát triển nông thôn, ngành Phát triển nông thôn	15						
7	Khoa Công nghệ sinh học & Công nghệ thực phẩm							
	- Chuyên ngành Công nghệ sinh học, ngành Công nghệ sinh học	23	1			1		
	- Chuyên ngành Công nghệ thực phẩm, ngành Công nghệ thực phẩm	31	2					
	- Chuyên ngành Công nghệ sau thu hoạch, ngành Công nghệ sau thu hoạch	1						
8	Trung tâm Đào tạo và phát triển quốc tế							
	- Chuyên ngành Khoa học và quản lý môi trường (Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)		2	6				

(Có danh sách sinh viên theo từng chuyên ngành kèm theo)

Điều 2. Các ông (bà): Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng CT- HSSV, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- ĐHTN (báo cáo);
- BGH (báo cáo);
- Điều 2 (thực hiện);
- Lưu VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Văn Điền

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH CHĂN NUÔI THÚ Y, NGÀNH CHĂN NUÔI
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1/	DTN1153040016	Hà Minh	Chữ	11/06/1990	Nam	Chăn nuôi thú y 1 K44	6,30	2,12	Trung bình
2/	DTN1253040015	Trần Thị	Hằng	14/05/1994	Nữ	Chăn nuôi thú y 1 K44	7,95	3,19	Khá
3/	DTN1253040002	Đặng Thị	Lan	12/08/1994	Nữ	Chăn nuôi thú y 1 K44	7,05	2,53	Khá
4/	DTN1253040001	Ngô Văn	Lâm	29/07/1994	Nam	Chăn nuôi thú y 1 K44	7,07	2,60	Khá
5/	DTN1253040016	Trần Thị	Linh	02/10/1994	Nữ	Chăn nuôi thú y 1 K44	7,30	2,72	Khá
6/	DTN1253040019	Cao Thị	Nhài	08/09/1993	Nữ	Chăn nuôi thú y 1 K44	7,65	3,02	Khá
7/	DTN1253040017	Nguyễn Công	Quỳnh	20/05/1994	Nam	Chăn nuôi thú y 1 K44	7,09	2,63	Khá
8/	DTN1253040020	Nguyễn Văn	Tăng	11/11/1993	Nam	Chăn nuôi thú y 1 K44	6,88	2,48	Trung bình
9/	DTN1253040005	Mai Văn	Thành	11/04/1994	Nam	Chăn nuôi thú y 1 K44	6,36	2,18	Trung bình
10/	DTN1253040008	Hồ Văn	Trung	03/04/1994	Nam	Chăn nuôi thú y 1 K44	6,93	2,52	Khá
11/	DTN1253040009	Hoàng Văn	Tự	15/05/1994	Nam	Chăn nuôi thú y 1 K44	6,69	2,31	Trung bình
12/	DTN1253040010	Bùi Văn	Việt	14/09/1994	Nam	Chăn nuôi thú y 1 K44	7,82	3,07	Khá
13/	DTN1153040003	Nguyễn Viết Thế	Anh	15/11/1993	Nam	Chăn nuôi thú y N02 K43	6,65	2,36	Trung bình
14/	DTN1153040015	Hoàng Văn	Chinh	10/10/1990	Nam	Chăn nuôi thú y N02 K43	6,45	2,22	Trung bình
15/	DTN1153040150	Nguyễn Trung	Đức	21/09/1993	Nam	Chăn nuôi thú y N02 K43	6,63	2,29	Trung bình
16/	DTN1153040037	Vũ Thúy	Hồng	22/03/1993	Nữ	Chăn nuôi thú y N02 K43	6,84	2,51	Khá
17/	DTN1153040109	Nguyễn Văn	Quân	08/10/1993	Nam	Chăn nuôi thú y N02 K43	6,63	2,41	Trung bình
18/	DTN1153040075	Phan Trường	Son	09/10/1993	Nam	Chăn nuôi thú y N02 K43	6,23	2,04	Trung bình

(Ấn định danh sách: 18 người)



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

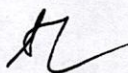
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ SAU THU HOẠCH, NGÀNH CÔNG NGHỆ SAU THU HOẠCH
KHOA CÔNG NGHỆ SINH HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1 ✓	DTN1253140003	Nguyễn Lê Mai	Linh	03/12/1994	Nữ	Công nghệ sau thu hoạch K44	7,02	2,63	Khá

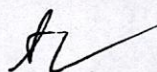
(Ấn định danh sách: 01 người)



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC, NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC
KHOA CÔNG NGHỆ SINH HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**
(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1253150002	Quảng Thị	Chính	02/12/1994	Nữ	Công nghệ sinh học K44	8,02	3,26	Giỏi
2	DTN1253150003	Nguyễn Mạnh	Cường	15/05/1994	Nam	Công nghệ sinh học K44	7,01	2,65	Khá
3	DTN1253150005	Nguyễn Thị	Hạnh	22/08/1994	Nữ	Công nghệ sinh học K44	6,91	2,60	Khá
4	DTN1253150054	Đỗ Thị	Hoan	05/04/1994	Nữ	Công nghệ sinh học K44	6,95	2,54	Khá
5	DTN1253150008	Hà Văn	Hương	10/05/1994	Nam	Công nghệ sinh học K44	7,56	2,95	Khá
6	DTN1153150045	Nguyễn Đình Duy	Khanh	09/03/1993	Nam	Công nghệ sinh học K44	7,31	2,76	Khá
7	DTN1253150012	Nguyễn Khắc	Khánh	25/09/1994	Nam	Công nghệ sinh học K44	6,89	2,53	Khá
8	DTN1253150013	Lý Thị	Lượng	01/02/1994	Nữ	Công nghệ sinh học K44	7,27	2,78	Khá
9	DTN1253150037	Bùi Khánh	Ly	20/10/1994	Nữ	Công nghệ sinh học K44	7,23	2,74	Khá
10	DTN1253150048	Lê Thị Trà	Mi	15/04/1994	Nữ	Công nghệ sinh học K44	7,55	2,90	Khá
11	DTN1253150049	Trần Văn	Nam	15/05/1991	Nam	Công nghệ sinh học K44	7,76	3,04	Khá
12	DTN1253150015	Trần Thị	Nga	03/03/1994	Nữ	Công nghệ sinh học K44	8,02	3,21	Giỏi
13	DTN1253150016	Bàn Thị	Ngân	28/05/1994	Nữ	Công nghệ sinh học K44	7,29	2,77	Khá
14	DTN1253150017	Nông Thị	Nhị	24/12/1994	Nữ	Công nghệ sinh học K44	7,70	2,98	Khá
15	DTN1253150018	Trần Thị Phương	Nhung	31/01/1994	Nữ	Công nghệ sinh học K44	7,04	2,50	Khá
16	DTN1253150020	Nguyễn Đức	Quang	02/11/1993	Nam	Công nghệ sinh học K44	7,17	2,61	Khá
17	DTN1253150021	Lê Thị	Sinh	17/12/1994	Nữ	Công nghệ sinh học K44	8,14	3,31	Giỏi
18	DTN1253150023	Hoàng Văn	Tài	19/06/1994	Nam	Công nghệ sinh học K44	6,93	2,58	Khá
19	DTN1253170015	Nguyễn Minh	Thành	04/10/1994	Nam	Công nghệ sinh học K44	7,22	2,70	Khá
20	DTN1253150051	Vũ Thị	Thùy	17/02/1994	Nữ	Công nghệ sinh học K44	8,11	3,31	Giỏi
21	DTN1253150031	Trần Thị Thu	Thùy	24/04/1994	Nữ	Công nghệ sinh học K44	7,76	2,98	Khá
22	DTN1253150029	Vũ Thị	Trang	27/09/1994	Nữ	Công nghệ sinh học K44	7,97	3,13	Khá
23	DTN1253150052	Đỗ Văn	Tùng	01/07/1993	Nam	Công nghệ sinh học K44	7,58	2,95	Khá
24	DTN1153150106	Trần Thị	Dung	25/12/1993	Nữ	Công nghệ sinh học K43	7,45	2,95	Khá
25	DTN1153150078	Đồng Thị	Thu	10/07/1993	Nữ	Công nghệ sinh học K45	6,51	2,22	Trung bình

(Ấn định danh sách: 25 người)



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM, NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM
KHOA CÔNG NGHỆ SINH HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**
(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2015)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1 [✓]	DTN1253170046	Nguyễn Thị	Dương	08/01/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,06	2,58	Khá
2 [✓]	DTN1253170037	Nguyễn Thị	Đào	07/09/1993	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,13	2,64	Khá
3 [✓]	DTN1253170028	Phạm Thị	Hà	16/06/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	6,96	2,59	Khá
4 [✓]	DTN1253170043	Phạm Thị	Hà	01/09/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,34	2,76	Khá
5 [✓]	DTN1253170004	Chu Thị	Hạnh	31/12/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	8,50	3,45	Giỏi
6 [✓]	DTN1253170005	Chu Thị Hồng	Hạnh	08/06/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,50	2,92	Khá
7 [✓]	DTN1253170025	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	20/08/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,09	2,61	Khá
8 [✓]	DTN1253170026	Nguyễn Thị	Hào	18/05/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,49	2,89	Khá
9 [✓]	DTN1253170048	Nguyễn Thị	Hiên	26/03/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,36	2,76	Khá
10 [✓]	DTN1253170033	Đỗ Thị	Hòa	22/11/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,60	2,96	Khá
11 [✓]	DTN1253170032	Phùng Xuân	Hoàng	01/10/1994	Nam	Công nghệ thực phẩm K44	6,88	2,52	Khá
12 [✓]	DTN1253170006	Trần Đức	Hoàng	03/07/1994	Nam	Công nghệ thực phẩm K44	7,05	2,60	Khá
13 [✓]	DTN1253170007	Vũ Thị	Huê	08/08/1993	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,93	3,21	Giỏi
14 [✓]	DTN1253170047	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	07/03/1993	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,32	2,72	Khá
15 [✓]	DTN1253170039	Nguyễn Thị Thu	Huyền	11/08/1993	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	8,14	3,36	Giỏi
16 [✓]	DTN1253170042	Vũ Hương	Liên	14/02/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,07	2,60	Khá
17 [✓]	DTN1253170035	Nguyễn Thị	Linh	18/09/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	8,08	3,28	Giỏi
18 [✓]	DTN1253170008	Triệu Thị	Linh	17/03/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,08	2,58	Khá
19 [✓]	DTN1253170010	Nguyễn Thị	Mai	30/09/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,08	2,67	Khá
20 [✓]	DTN1253170045	Nguyễn Thị	Nguyệt	20/03/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,59	2,97	Khá
21 [✓]	DTN1253170013	Bùi Thị	Phương	22/02/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	8,11	3,28	Giỏi
22 [✓]	DTN1253170012	Hoàng Thị Linh	Phương	05/08/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,90	3,12	Khá
23 [✓]	DTN1253170011	Phạm Thị	Phương	14/08/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,19	2,62	Khá
24 [✓]	DTN1253170029	Đặng Thu	Tâm	30/12/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,38	2,83	Khá
25 [✓]	DTN1253170034	Nguyễn Thị	Thảo	07/03/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	8,18	3,33	Giỏi
26 [✓]	DTN1253170022	Nguyễn Văn	Thạo	23/01/1994	Nam	Công nghệ thực phẩm K44	6,42	2,09	Trung bình
27 [✓]	DTN1253170041	Đỗ Thị Việt	Trinh	01/04/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	8,11	3,33	Giỏi
28 [✓]	DTN1253170016	Nông Việt	Trinh	04/10/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,67	2,98	Khá
29 [✓]	DTN1253170017	Hoàng Thị	Tuyết	26/07/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,28	2,81	Khá
30 [✓]	DTN1253170018	Trần Thị	Tuyết	25/05/1993	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,65	2,94	Khá
31 [✓]	DTN1253170019	Nguyễn Ái	Xuân	10/02/1994	Nữ	Công nghệ thực phẩm K44	7,97	3,08	Khá
32 [✓]	DTN1153170013	Nguyễn Văn	Dung	16/04/1993	Nam	Công nghệ thực phẩm K43	6,66	2,30	Trung bình
33 [✓]	DTN1153170014	Lý Thu	Hiên	02/08/1993	Nữ	Công nghệ thực phẩm K43	6,53	2,30	Trung bình

(Ấn định danh sách: 33 người)

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH ĐỊA CHÍNH MÔI TRƯỜNG, NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
KHOA QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1253180001	Nguyễn Thị Kiều	Anh	15/06/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,82	3,10	Khá
2	DTN1253180002	Hoàng Thị Kim	Ánh	18/08/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	6,96	2,62	Khá
3	DTN1253180003	Vàng Thị	Cha	10/10/1993	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,36	2,80	Khá
4	DTN1253180051	Nguyễn Văn	Công	23/03/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	6,98	2,57	Khá
5	DTN1253180104	Nguyễn Thị	Cúc	12/11/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,04	2,67	Khá
6	DTN1253180097	Nguyễn Thái	Dương	10/11/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,03	2,55	Khá
7	DTN1253180070	Hà Trung	Đức	21/08/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	6,96	2,68	Khá
8	DTN1253180006	Nguyễn Minh	Đức	26/07/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,18	2,73	Khá
9	DTN1253110009	Nguyễn Thế	Đức	17/05/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,02	2,63	Khá
10	DTN1253180012	Đặng Chà	Giang	04/09/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,06	2,68	Khá
11	DTN1253180011	Hoàng Văn	Giang	13/02/1993	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,55	2,93	Khá
12	DTN1253180100	Lại Thị Thu	Hà	20/02/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,26	2,76	Khá
13	DTN1253180082	Nga Việt	Hà	26/12/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,42	2,88	Khá
14	DTN1253180096	Nguyễn Thị Thái	Hà	17/07/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,37	2,85	Khá
15	DTN1253180013	Nguyễn Hồng	Hào	19/11/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,02	2,59	Khá
16	DTN1253180109	Nguyễn Thị	Hằng	15/12/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	8,32	3,45	Giỏi
17	DTN1253180095	Trần Trọng	Hiếu	24/10/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,38	2,85	Khá
18	DTN1253180016	Nguyễn Cẩm	Hoa	10/06/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,38	2,83	Khá
19	DTN1254120019	Châm Công	Hoàng	21/03/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,10	2,64	Khá
20	DTN1253180071	Đỗ Thanh	Huyền	01/04/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,95	3,23	Giỏi
21	DTN1253150034	Nguyễn Thu	Huyền	10/11/1993	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,37	2,83	Khá
22	DTN1253180084	Vũ Thị Thi	Hương	21/07/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,99	3,27	Giỏi
23	DTN1253180087	Mai Thị	Linh	27/01/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	8,25	3,42	Giỏi
24	DTN1253180024	Vũ Thị	Loan	10/12/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,35	2,78	Khá
25	DTN1253180053	Lò Văn	Lương	21/04/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,55	3,00	Khá
26	DTN1253180112	Lã Thị	Mạ	02/10/1993	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,43	2,89	Khá
27	DTN1253180111	Trần Lê	Minh	10/02/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,17	2,65	Khá
28	DTN1253180093	Tạ Văn	Mười	16/08/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,11	2,63	Khá
29	DTN1253180026	Trần Trọng	Nam	14/11/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,35	2,83	Khá
30	DTN1253110031	Dương Thị	Phương	22/06/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,37	2,80	Khá
31	DTN1253180073	Trần Thị Nhân	Quyên	29/08/1993	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,71	3,08	Khá
32	DTN1253180028	Nguyễn Trung	Sơn	06/01/1993	Nam	Địa chính môi trường K44N01	6,83	2,53	Khá
33	DTN1253180091	Nguyễn Trường	Sơn	01/06/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,07	2,66	Khá
34	DTN1253180030	Đinh Thị	Thanh	20/06/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	8,57	3,60	Xuất sắc
35	DTN1253180069	Lại Tuấn	Thanh	03/09/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	6,77	2,45	Trung bình
36	DTN1253180079	Lê Phương	Thảo	28/06/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,14	2,67	Khá
37	DTN1253180101	Lê Thị Thu	Thảo	07/09/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,18	2,78	Khá
38	DTN1253180090	Trần Thị Thanh	Thảo	16/10/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	6,94	2,62	Khá
39	DTN1253180035	Hà Thị Thanh	Thùy	11/11/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	8,88	3,83	Xuất sắc
40	DTN1253180034	Tòng Văn	Thương	27/05/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	6,63	2,38	Trung bình
41	DTN1253180036	Nông Thùy	Tiến	16/11/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	6,98	2,52	Khá
42	DTN1253180037	Trần Khắc	Tiến	05/10/1993	Nam	Địa chính môi trường K44N01	6,45	2,21	Trung bình
43	DTN1253180108	Nguyễn Anh	Tiếp	11/12/1992	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,33	2,83	Khá
44	DTN1253180039	Dương Linh	Trang	21/08/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,45	2,92	Khá
45	DTN1253180115	Dương Thị	Trang	11/09/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,65	3,05	Khá
46	DTN1253180077	Trần Xuân	Trường	15/05/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,24	2,63	Khá
47	DTN1253180099	Lăng Văn	Tú	27/09/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,17	2,65	Khá

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBC ⁷ hệ 4	
48	DTN1253180044	Nguyễn Anh	Tuấn	06/12/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,48	2,85	Khá
49	DTN1253150026	Nguyễn Tiến	Tùng	18/09/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,45	2,87	Khá
50	DTN1253180074	Lý Thị	Tuyến	29/03/1992	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,13	2,69	Khá
51	DTN1253180045	Hoàng Thị Hồng	Vân	24/08/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,66	3,06	Khá
52	DTN1153180236	Lê Thị Hồng	Vân	08/05/1993	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,07	2,64	Khá
53	DTN1253180061	Mai Công	Dũng	11/04/1994	Nam	Địa chính môi trường K44N02	6,92	2,58	Khá
54	DTN1253180064	Trần Quang	Hà	16/06/1993	Nam	Địa chính môi trường K44N02	6,59	2,26	Trung bình
55	DTN1253180023	Cao Thị Mỹ	Linh	09/03/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N02	7,33	2,83	Khá
56	DTN1153070122	Nguyễn Hoàng	Long	18/09/1993	Nam	Địa chính môi trường K44N02	6,47	2,31	Trung bình
57	DTN1153180169	Vương Trung	Kiên	07/09/1993	Nam	Địa chính môi trường N02 K43	6,42	2,20	Trung bình
58	DTN1153180241	Mã Đức	Lực	10/11/1993	Nam	Địa chính môi trường N02 K43	6,14	2,06	Trung bình
59	DTN1153180214	Nguyễn Quyết	Thắng	16/08/1989	Nam	Địa chính môi trường N02 K43	6,36	2,24	Trung bình
60	DTN1153180007	Phạm Tuấn	Anh	08/06/1993	Nam	Địa chính môi trường N03 K43	6,14	2,03	Trung bình
61	DTN1153180012	Ma Đức	Chiến	02/02/1992	Nam	Địa chính môi trường N03 K43	6,81	2,51	Khá
62	DTN1153180024	Hoàng Đức	Dương	05/04/1991	Nam	Địa chính môi trường N03 K43	6,49	2,24	Trung bình
63	DTN1053180236	Trần Duyên	Tùng	26/10/1992	Nam	Địa chính môi trường K45N01	6,21	2,03	Trung bình

(Ấn định danh sách: 63 người)



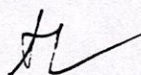
**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG, NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG
KHOA MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1253110043	Vũ Hải	Anh	19/11/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	7,02	2,56	Khá
2	DTN1253110042	Dương Văn	Đang	08/02/1994	Nam	Khoa học môi trường K44N01	7,23	2,77	Khá
3	DTN1253110046	Long Văn	Đang	01/02/1994	Nam	Khoa học môi trường K44N01	7,27	2,82	Khá
4	DTN1253110087	Lộc Thị	Định	20/08/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	7,77	3,12	Khá
5	DTN1253110054	Đoàn Thị Hương	Giang	22/08/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	7,12	2,71	Khá
6	DTN1253110055	Hà Thị Lam	Giang	30/08/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	7,06	2,62	Khá
7	DTN1253110097	Hà Văn	Giang	01/08/1992	Nam	Khoa học môi trường K44N01	8,05	3,23	Giỏi
8	DTN1253110105	Vũ Thị Hương	Giang	12/12/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	6,83	2,51	Khá
9	DTN1253110012	Nguyễn Thị Tố	Hà	07/08/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	8,53	3,47	Giỏi
10	DTN1253110013	Chu Thị Thanh	Hải	15/11/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	7,81	3,13	Khá
11	DTN1253110015	Đỗ Thị Thu	Hiền	01/11/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	7,03	2,63	Khá
12	DTN1153110106	Ma Thị	Hoài	21/06/1993	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	7,00	2,60	Khá
13	DTN1253110060	Lê Thị Xuân	Hồng	10/11/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	6,90	2,63	Khá
14	DTN1253110021	Hà Việt	Hung	20/03/1994	Nam	Khoa học môi trường K44N01	7,00	2,60	Khá
15	DTN1253110024	Nguyễn Thị	Lê	05/10/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	8,09	3,34	Giỏi
16	DTN1253110026	Lê Thị Thuý	Linh	27/11/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	8,02	3,24	Giỏi
17	DTN1253110027	Hà Thị	Loan	20/10/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	8,33	3,39	Giỏi
18	DTN1253110064	Lê Thị	Loan	27/05/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	7,63	3,03	Khá
19	DTN1253110067	Hà Thị Lâm	Mỹ	13/10/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	7,00	2,68	Khá
20	DTN1253110088	Lê Kim	Nga	23/09/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	7,63	2,93	Khá
21	DTN1253110030	Bùi Thu	Phương	08/04/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	8,04	3,28	Giỏi
22	DTN1253110089	Đỗ Thị	Phượng	24/03/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	7,37	2,76	Khá
23	DTN1253110099	Lò Thị	Son	07/02/1993	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	7,97	3,18	Khá
24	DTN1253110070	Đặng Thanh	Son	23/06/1994	Nam	Khoa học môi trường K44N01	7,11	2,66	Khá
25	DTN1253110095	Lê Ngọc	Son	29/11/1993	Nam	Khoa học môi trường K44N01	7,27	2,69	Khá
26	DTN1153150076	Nguyễn Văn	Thắng	30/10/1992	Nam	Khoa học môi trường K44N01	7,05	2,57	Khá
27	DTN1253110033	Vi Văn	Thân	24/06/1994	Nam	Khoa học môi trường K44N01	7,61	3,02	Khá
28	DTN1253110072	Nguyễn Đức	Tiến	24/08/1993	Nam	Khoa học môi trường K44N01	7,81	3,13	Khá
29	DTN1253110075	Lê Huyền	Trang	14/08/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	7,54	2,97	Khá
30	DTN1253110074	Lương Thị Huyền	Trang	05/09/1993	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	7,96	3,21	Giỏi
31	DTN1253110094	Phạm Thị Kiều	Trình	20/02/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	7,19	2,71	Khá
32	DTN1253110036	Phạm Thị Việt	Trình	12/01/1993	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	8,03	3,24	Giỏi
33	DTN1253110081	Nguyễn Thanh	Tùng	06/07/1993	Nam	Khoa học môi trường K44N01	7,14	2,66	Khá
34	DTN1253110041	Nguyễn Thị	Vân	02/10/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N01	8,06	3,30	Giỏi
35	DTN1253110008	Nguyễn Thanh	Đức	10/08/1994	Nam	Khoa học môi trường K44N02	6,65	2,37	Trung bình
36	DTN1253110053	Hà Thị Thu	Giang	13/04/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N02	6,51	2,28	Trung bình
37	DTN1253110057	Chu Văn	Hải	14/11/1994	Nam	Khoa học môi trường K44N02	6,25	2,05	Trung bình
38	DTN1253110016	Trần Trung	Hiếu	10/03/1993	Nam	Khoa học môi trường K44N02	6,77	2,51	Khá
39	DTN1253110017	Đồng Thị	Hoa	20/05/1994	Nữ	Khoa học môi trường K44N02	6,87	2,53	Khá
40	DTN1253110063	Mai Quốc	Huy	28/08/1994	Nam	Khoa học môi trường K44N02	6,30	2,13	Trung bình
41	DTN1153180075	Trần Anh	Phương	08/07/1993	Nam	Khoa học môi trường K44N02	6,54	2,30	Trung bình
42	DTN1253110032	Nguyễn Văn	Quỳnh	30/08/1993	Nam	Khoa học môi trường K44N02	6,68	2,33	Trung bình
43	DTN1253110083	Nguyễn Quang	Tuyệt	07/12/1993	Nam	Khoa học môi trường K44N02	6,44	2,29	Trung bình
44	DTN1053110078	Vũ Thị Thu	Hiền	09/10/1992	Nữ	Khoa học môi trường N01 K42	6,92	2,58	Khá
45	DTN1053110140	Đinh Công	Mạnh	05/09/1992	Nam	Khoa học môi trường N01 K42	7,28	2,83	Khá
46	DTN1053110035	Ngô Quốc	Cường	20/07/1992	Nam	Khoa học môi trường N02 K42	6,13	2,03	Trung bình
47	DTN1053110307	Nguyễn Triệu	Khang	11/01/1992	Nam	Khoa học môi trường N04 K42	6,27	2,04	Trung bình

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
48/	DTN1153110222	Đỗ Thị	Quỳnh	02/11/1993	Nữ	Khoa học môi trường N01 K43	7,71	3,04	Khá
49/	DTN1153110272	Nông Đức	Thắng	10/12/1993	Nam	Khoa học môi trường N02 K43	6,85	2,53	Khá
50/	DTN1153110071	Nguyễn Thị Mai	Trang	02/11/1993	Nữ	Khoa học môi trường N02 K43	6,91	2,51	Khá
51/	DTN1153110176	Nguyễn Huy	Dương	10/11/1993	Nam	Khoa học môi trường N03 K43	6,26	2,14	Trung bình
52/	DTN0953110063	Bế Xuân	Hoàng	03/08/1990	Nam	Khoa học môi trường N03 K43	6,03	2,01	Trung bình
53/	DTN1053110316	Cao Văn	Mạnh	14/07/1992	Nam	Khoa học môi trường N03 K43	6,06	2,01	Trung bình
54/	DTN1463110001	Nguyễn Quốc	Cường	08/05/1993	Nam	LT Khoa học môi trường K11	6,56	2,26	Trung bình
55/	DTN1463110002	Phạm Thị	Hường	14/11/1993	Nữ	LT Khoa học môi trường K11	8,29	3,40	Giỏi
56/	DTN1463110003	Bùi Thị Phương	Linh	28/07/1992	Nữ	LT Khoa học môi trường K11	7,39	2,90	Khá
57/	DTN1463110004	Hoàng Thị Thu	Phương	12/09/1992	Nữ	LT Khoa học môi trường K11	7,36	2,83	Khá
58/	DTN1463110005	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	06/09/1993	Nữ	LT Khoa học môi trường K11	8,15	3,29	Giỏi

(Ấn định danh sách: 58 người)

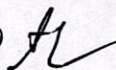


**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
KHOA KINH TẾ - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1254110001	Nguyễn Hà	Anh	18/08/1994	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K44	7,86	3,24	Giỏi
2	DTN1254110002	Dương Thị Thu	Hà	04/10/1994	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K44	7,01	2,57	Khá
3	DTN1254110003	Trịnh Thị Ngân	Hà	11/06/1994	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K44	8,08	3,27	Giỏi
4	DTN1254110005	Mông Thị Thu	Hiền	22/07/1994	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K44	7,44	2,91	Khá
5	DTN1254110020	Trương Thị	Huyền	08/12/1994	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K44	6,90	2,57	Khá
6	DTN1254110006	Lưu Văn	Lực	02/05/1994	Nam	Kinh tế nông nghiệp K44	7,00	2,54	Khá
7	DTN1254110017	Đàm Diệu	Mai	05/10/1994	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K44	7,95	3,23	Giỏi
8	DTN1254110007	Thị Văn	Nhói	25/05/1992	Nam	Kinh tế nông nghiệp K44	7,08	2,63	Khá
9	DTN1254110016	Triệu Văn	Quyền	01/04/1994	Nam	Kinh tế nông nghiệp K44	7,75	3,03	Khá
	DTN1254110009	Ngô Văn	Tùng	01/08/1994	Nam	Kinh tế nông nghiệp K44	7,37	2,80	Khá
11	DTN1254110010	Nguyễn Thị	Yến	27/07/1994	Nữ	Kinh tế nông nghiệp K44	8,28	3,41	Giỏi
12	DTN1154110003	Hoàng Xuân	Bách	26/04/1993	Nam	Kinh tế nông nghiệp K43	6,21	2,09	Trung bình
13	DTN1154110005	Phùng Minh	Chiến	23/06/1993	Nam	Kinh tế nông nghiệp K43	6,81	2,43	Trung bình
14	DTN1154110026	Hoàng Minh	Luận	28/07/1991	Nam	Kinh tế nông nghiệp K43	6,41	2,16	Trung bình

(Ấn định danh sách: 14 người)

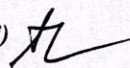


**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH LÂM NGHIỆP, NGÀNH LÂM NGHIỆP
KHOA LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153060011	Lục Minh	Châu	20/04/1993	Nam	Lâm nghiệp K44	6,40	2,18	Trung bình
2	DTN1253060018	Nguyễn Xuân	Diện	19/06/1994	Nam	Lâm nghiệp K44	8,41	3,52	Giỏi
3	DTN1253060007	Lê Minh	Hải	27/02/1994	Nam	Lâm nghiệp K44	7,05	2,56	Khá
4	DTN1153060062	Bàn Thị	Kim	04/10/1992	Nữ	Lâm nghiệp K44	7,21	2,72	Khá
5	DTN1153060081	Lý Văn	Nghiệp	20/07/1992	Nam	Lâm nghiệp K44	6,09	2,03	Trung bình
6	DTN1153060121	Nguyễn Công	Tiến	23/09/1993	Nam	Lâm nghiệp K44	6,31	2,13	Trung bình
7	DTN1253060012	Trần Thị	Trang	01/03/1994	Nữ	Lâm nghiệp K44	7,42	2,80	Khá
8	DTN1253060013	Triệu Thanh	Tùng	16/05/1994	Nam	Lâm nghiệp K44	6,51	2,23	Trung bình
9	DTN1153060010	Hoàng Văn	Ba	15/12/1992	Nam	Lâm nghiệp N01 K43	6,69	2,49	Trung bình
	DTN1153060152	Bàn Quang	Chung	24/04/1993	Nam	Lâm nghiệp N01 K43	7,11	2,60	Khá
11	DTN1153060004	Đỗ Văn	Anh	24/11/1993	Nam	Lâm nghiệp N02 K43	6,14	2,04	Trung bình
12	DTN1153060049	Đồng Văn	Hoạt	20/08/1993	Nam	Lâm nghiệp N02 K43	6,10	2,01	Trung bình
13	DTN1153060129	Hà Văn	Trường	24/08/1990	Nam	Lâm nghiệp N02 K43	6,27	2,04	Trung bình
14	DTN1463160002	Hoàng Văn	Tuyên	04/06/1993	Nam	Liên Thông Lâm nghiệp K11	7,24	2,78	Khá

(Ấn định danh sách: 14 người)

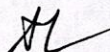


**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
KHOA KINH TẾ - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1254110014	Trần Thị	Dung	25/04/1994	Nữ	Phát triển nông thôn K44	8,03	3,28	Giỏi
2	DTN1254140006	Nguyễn Thị	Hà	27/12/1994	Nữ	Phát triển nông thôn K44	7,76	2,99	Khá
3	DTN1254140029	Vi Thị	Huyền	03/08/1993	Nữ	Phát triển nông thôn K44	7,94	3,23	Giỏi
4	DTN1254140008	Nguyễn Thị	Khâm	14/09/1994	Nữ	Phát triển nông thôn K44	7,44	2,83	Khá
5	DTN1254140010	Lý Xe	Mê	10/05/1993	Nam	Phát triển nông thôn K44	6,54	2,18	Trung bình
6	DTN1254140037	Đặng Thuý	Ngân	11/12/1994	Nữ	Phát triển nông thôn K44	8,10	3,25	Giỏi
7	DTN1254140030	Lưu Bích	Ngọc	10/02/1993	Nữ	Phát triển nông thôn K44	7,58	2,92	Khá
8	DTN1254140031	Mùi Thị	Thu	11/11/1992	Nữ	Phát triển nông thôn K44	7,33	2,78	Khá
9	DTN1254140028	Phạm Thị	Thu	18/10/1994	Nữ	Phát triển nông thôn K44	7,41	2,79	Khá
	DTN1254140020	Triệu Thị	Thu	30/03/1994	Nữ	Phát triển nông thôn K44	7,79	3,14	Khá
11	DTN1254140022	Vi Thị Thanh	Thúy	18/11/1994	Nữ	Phát triển nông thôn K44	7,10	2,63	Khá
12	DTN1254140034	Đoàn Văn	Trường	19/12/1994	Nam	Phát triển nông thôn K44	6,46	2,11	Trung bình
13	DTN1254140017	Nguyễn Duy	Tùng	20/09/1994	Nam	Phát triển nông thôn K44	7,37	2,79	Khá
14	DTN1254140019	Hà Thị	Yến	03/09/1994	Nữ	Phát triển nông thôn K44	7,69	3,05	Khá
15	DTN1254140024	Vũ Hải	Yến	29/04/1994	Nữ	Phát triển nông thôn K44	7,64	2,93	Khá

(Ấn định danh sách: 15 người)



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI, NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
KHOA QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1254120063	Hà Văn	Chiều	07/02/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,39	2,82	Khá
2	DTN1254120003	Vũ Thị	Chinh	15/07/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,66	2,98	Khá
3	DTN1254120004	Đinh Kim	Cúc	30/06/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	8,31	3,51	Giỏi
4	DTN1254120059	Dương Văn	Cương	12/03/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,16	2,69	Khá
5	DTN1254120100	Dương Thị	Diệu	24/11/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,30	2,77	Khá
6	DTN1254120069	Nguyễn Thị	Duyên	06/01/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	8,59	3,68	Xuất sắc
7	DTN1154120017	Mã Thị	Hà	06/07/1993	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	6,86	2,53	Khá
8	DTN1254120014	Bùi Thị	Hạnh	13/11/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	6,98	2,57	Khá
9	DTN1254120064	Vũ Ngọc	Hiền	10/08/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,15	2,68	Khá
10	DTN1254120085	Trần Hạnh	Hoa	18/01/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	8,08	3,31	Giỏi
11	DTN1254120022	Nguyễn Mạnh	Hùng	30/07/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	8,11	3,27	Giỏi
12	DTN1254120097	Đỗ Minh	Khang	26/07/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,00	2,58	Khá
13	DTN1254120029	Đặng Thị Thanh	Lan	26/03/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,65	3,03	Khá
14	DTN1254120032	Lê Phạm Khánh	Linh	07/12/1993	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,46	2,88	Khá
15	DTN1254120031	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	21/10/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,96	3,20	Giỏi
16	DTN1254120068	Phan Phi	Long	06/10/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,73	3,02	Khá
17	DTN1254120093	Nguyễn Duy	Mạnh	28/08/1993	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,11	2,62	Khá
18	DTN1254120035	Đặng Thị	Mới	01/01/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,85	3,17	Khá
19	DTN1254120061	Trần Hoài	Nam	07/07/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	6,86	2,50	Khá
20	DTN1254120088	Đoàn Thúy	Nga	10/12/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	8,00	3,28	Giỏi
21	DTN1254120066	Thái Thị	Ngân	06/07/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,23	2,78	Khá
22	DTN1254120038	Chu Thị	Nhung	05/03/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,68	3,05	Khá
23	DTN1254120037	Bùi Thị	Như	13/08/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,67	3,04	Khá
24	DTN1254120087	Hoàng Đông	Quang	30/10/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,52	2,87	Khá
25	DTN1254120039	Lâm Văn	Quân	10/03/1995	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,04	2,58	Khá
26	DTN1254120042	Phạm Thuý	Quỳnh	16/11/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,01	2,53	Khá
27	DTN1254120043	Dương Thị	Tâm	21/11/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,25	2,79	Khá
28	DTN1254120096	Nguyễn Trung	Thành	02/07/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,18	2,70	Khá
29	DTN1254120045	Dương Văn	Thi	20/10/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,87	3,07	Khá
30	DTN1254120101	Chu Văn	Thiệt	09/07/1993	Nam	Quản lý đất đai K44N01	6,61	2,30	Trung bình
31	DTN1254120049	Dương Thị	Thùy	25/08/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,79	3,03	Khá
32	DTN1254120062	Đinh Văn	Thứ	25/01/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,58	2,89	Khá
33	DTN1254120048	Trần Thị	Thương	05/11/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,96	3,20	Giỏi
34	DTN1254120082	Hoàng Văn	Toàn	23/10/1993	Nam	Quản lý đất đai K44N01	6,99	2,66	Khá
35	DTN1254120050	Lê Thu	Trang	06/09/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,49	2,89	Khá
36	DTN1254120073	Phạm Thị Hồng	Trang	04/02/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,01	2,68	Khá
37	DTN1254120080	Lê Xuân	Trường	18/10/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,57	3,06	Khá
38	DTN1254120072	Nguyễn Anh	Tuấn	26/09/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,00	2,58	Khá
39	DTN1254120092	Vì Văn	Tuấn	27/08/1990	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,28	2,74	Khá
40	DTN1254120094	Bế Trung	Tuất	15/04/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,52	2,94	Khá
41	DTN1254120053	Mai Quý	Tùng	12/08/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,47	2,92	Khá
42	DTN1254120071	Nguyễn Huy	Việt	20/09/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	7,31	2,75	Khá
43	DTN1254120110	Phạm Thị Hải	Anh	02/01/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	8,01	3,24	Giỏi
44	DTN1254120002	Lương Thị	Bích	24/12/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,49	2,92	Khá
45	DTN1254120111	Triệu Thị	Bông	09/03/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,24	2,70	Khá
46	DTN1254120112	Nông Trung	Chí	07/07/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N02	7,19	2,73	Khá
47	DTN1254120113	Bùi Thị	Chinh	05/02/1993	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	6,84	2,51	Khá

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
48	DTN1254120005	Lý Học	Cương	18/06/1993	Nam	Quản lý đất đai K44N02	7,07	2,64	Khá
49	DTN1254120119	Nguyễn Thị Thùy	Dương	28/08/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,92	3,18	Khá
50	DTN1254120089	Trương Thị Hương	Giang	10/08/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,97	3,28	Giỏi
51	DTN1254120057	Nguyễn Thị	Hà	20/05/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,52	2,93	Khá
52	DTN1254110030	Đinh Thị Hồng	Hạnh	01/03/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,55	2,95	Khá
53	DTN1254120012	Trần Thị Mai	Hằng	03/09/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,11	2,68	Khá
54	DTN1253180120	Vũ Mạnh	Hùng	06/11/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N02	7,93	3,22	Giỏi
55	DTN1253180122	Nguyễn Thị	Huyền	19/07/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,91	3,18	Khá
56	DTN1254120141	Hoàng Thị Thu	Hương	09/06/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,86	3,05	Khá
57	DTN1254120025	Tiêu Thị	Hương	30/03/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,40	2,85	Khá
58	DTN1254120027	Ma Thị	Kết	15/11/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,33	2,83	Khá
59	DTN1254120126	Ngô Tùng	Lâm	25/02/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N02	7,03	2,53	Khá
60	DTN1254120033	Đinh Văn	Mạnh	19/06/1993	Nam	Quản lý đất đai K44N02	6,78	2,43	Trung bình
61	DTN1254120127	Hoàng Thị	Ngọc	13/06/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,34	2,83	Khá
62	DTN1254120129	Hà Thị	Nguyệt	12/02/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,62	3,01	Khá
63	DTN1253180125	Hứa Thị	Thiều	18/02/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,83	3,18	Khá
64	DTN1254120134	Vi Thị	Thủy	02/06/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	8,06	3,30	Giỏi
65	DTN1254120143	Đặng Thị Thủy	Tiên	23/06/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,58	2,92	Khá
66	DTN1254120136	Nguyễn Thùy	Trang	22/08/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,43	2,95	Khá
67	DTN1254120054	Chấu Seo	Vừ	02/07/1992	Nam	Quản lý đất đai K44N02	6,30	2,14	Trung bình
68	DTN1254120137	Vũ Thị	Xuân	26/12/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N02	7,59	3,00	Khá
69	DTN1054120174	Nguyễn Anh	Tuấn	07/08/1991	Nam	Quản lý đất đai N01 K42	6,24	2,00	Trung bình
70	DTN1054120005	Lê Đức	Anh	26/11/1992	Nam	Quản lý đất đai N02 K42	6,22	2,04	Trung bình
71	DTN1054120084	Vi Văn	Khai	04/02/1992	Nam	Quản lý đất đai N02 K42	6,15	2,02	Trung bình
72	DTN1154120086	Hoàng Thị	Hiếu	29/04/1993	Nữ	Quản lý đất đai N01 K43	7,23	2,77	Khá
73	DTN1054120254	Triệu Đình	Lâm	02/12/1992	Nam	Quản lý đất đai N01 K43	6,17	2,01	Trung bình
74	DTN1154120072	Nông Việt	Công	02/08/1993	Nam	Quản lý đất đai N02 K43	6,25	2,08	Trung bình
75	DTN1154120081	Nguyễn Ba	Duy	12/10/1989	Nam	Quản lý đất đai N02 K43	6,47	2,23	Trung bình
76	DTN1154120029	Lê Thủy	Linh	27/12/1993	Nữ	Quản lý đất đai N02 K43	6,45	2,21	Trung bình
77	DTN1154120179	Tô Ngọc	Linh	01/09/1991	Nam	Quản lý đất đai N02 K43	6,23	2,08	Trung bình
78	DTN1154120154	Hoàng Văn	Xuyên	07/12/1992	Nam	Quản lý đất đai N02 K43	6,36	2,12	Trung bình
79	DTN1364120100	Nông Văn	Giang	14/01/1990	Nam	Liên thông Quản lý đất đai K10	6,68	2,36	Trung bình

(Ấn định danh sách: 79 người)

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG, NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG
KHOA LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1 [✓]	DTN1253160007	Lữ Thị	Hải	21/01/1994	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng 1 K44	7,98	3,21	Giỏi
2 [✓]	DTN1253160032	Lộc Thị Mai	Hương	17/04/1993	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng 1 K44	7,25	2,72	Khá
3 [✓]	DTN1253160029	Nguyễn Thị	Nga	06/08/1994	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng 1 K44	7,15	2,57	Khá
4 [✓]	DTN1253160014	Trịnh Ngọc	Phượng	01/08/1994	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng 1 K44	7,33	2,82	Khá
5 [✓]	DTN1253160017	Đặng Ngọc	Thức	03/02/1994	Nam	Quản lý tài nguyên rừng 1 K44	7,91	3,22	Giỏi
6 [✓]	DTN1153160009	Nông Thế	Bình	14/03/1993	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K43 N01	7,17	2,72	Khá
7 [✓]	DTN1153160056	Triệu Quang	Huy	09/04/1993	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K43 N02	6,41	2,22	Trung bình
8 [✓]	DTN1153160128	Sạch Văn	Khôi	22/09/1993	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K43 N02	6,26	2,06	Trung bình
9 [✓]	DTN1153160112	Hứa Văn	Trụ	26/05/1993	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K43 N02	6,36	2,12	Trung bình
10 [✓]	DTN1463160001	Nguyễn Văn	Chinh	14/09/1992	Nam	LT Quản lý tài nguyên rừng K11	7,33	2,85	Khá
11 [✓]	DTN1463160003	Nguyễn Việt	Doanh	03/08/1991	Nam	LT Quản lý tài nguyên rừng K11	7,21	2,74	Khá

(Ấn định danh sách: 11 người)

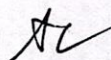


**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH TRỒNG TRỌT, NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG
KHOA NÔNG HỌC**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1253070001	Cao Trọng	Ân	16/04/1994	Nam	Trồng trọt 1 K44	7,11	2,61	Khá
2	DTN1254140025	Lý Thị	Hào	13/07/1994	Nữ	Trồng trọt 1 K44	7,05	2,68	Khá
3	DTN1254140021	Nguyễn Thị	Hiền	30/07/1993	Nữ	Trồng trọt 1 K44	7,94	3,28	Giỏi
4	DTN1253080005	Phạm Thị	Hoa	30/10/1993	Nữ	Trồng trọt 1 K44	8,19	3,41	Giỏi
5	DTN1253180020	Trần Ngọc	Huy	11/12/1994	Nam	Trồng trọt 1 K44	7,02	2,65	Khá
6	DTN1253070021	Triệu Thị	Hương	22/02/1993	Nữ	Trồng trọt 1 K44	7,43	2,91	Khá
7	DTN1253070009	Phạm Thị Minh	Thu	20/12/1993	Nữ	Trồng trọt 1 K44	8,02	3,24	Giỏi
8	DTN1253070010	Phạm Huyền	Trang	31/10/1994	Nữ	Trồng trọt 1 K44	8,22	3,45	Giỏi
9	DTN1253070012	Trần Thị Huyền	Trang	25/08/1994	Nữ	Trồng trọt 1 K44	8,07	3,33	Giỏi
10	DTN1253070020	Đinh Thị	Tuyền	23/02/1993	Nữ	Trồng trọt 1 K44	8,26	3,38	Giỏi
11	DTN1153070125	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	10/08/1993	Nữ	Trồng trọt N01 K43	7,06	2,70	Khá
12	DTN1153070047	Hạng Thị	Phảng	10/03/1992	Nữ	Trồng trọt N01 K43	6,59	2,33	Trung bình
13	DTN1153070059	Hà Văn	Thê	23/03/1993	Nam	Trồng trọt N01 K43	6,92	2,51	Khá
14	DTN1153070008	Hà Cát	Cương	27/06/1992	Nam	Trồng trọt N02 K43	6,83	2,51	Khá
15	DTN1153070124	Triệu Thị	Huế	12/03/1993	Nữ	Trồng trọt N02 K43	7,42	2,84	Khá
16	DTN1463070001	Vi Thị	Chanh	11/02/1992	Nữ	LT Trồng trọt K11	7,16	2,62	Khá
17	DTN1463070005	Đặng Thị Kim	Cúc	09/10/1993	Nữ	LT Trồng trọt K11	7,37	2,80	Khá
18	DTN1463070002	Hoàng Thị	Lánh	20/11/1993	Nữ	LT Trồng trọt K11	8,14	3,35	Giỏi
19	DTN1463070004	Nguyễn Đức	Trung	20/09/1992	Nam	LT Trồng trọt K11	6,46	2,13	Trung bình

(Án định danh sách: 19 người)



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH NÔNG LÂM KẾT HỢP, NGÀNH LÂM NGHIỆP
KHOA LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1 ✓	DTN0853100196	Nguyễn Mạnh	Linh	08/05/1987	Nam	Nông lâm kết hợp A K40	6,25	2,01	Trung bình
2 ✓	DTN115310117	Nguyễn Thái	Bảo	22/12/1993	Nam	Nông lâm kết hợp K43	6,47	2,30	Trung bình
3 ✓	DTN1153100019	Lộc Nguyễn Thị	Huệ	08/10/1993	Nữ	Nông lâm kết hợp K43	6,84	2,51	Khá
4 ✓	DTN1153100044	Nông Đức	Mân	05/10/1993	Nam	Nông lâm kết hợp K43	6,97	2,50	Khá
5 ✓	DTN1153100054	Bàn Mùi	Nhệ	24/10/1986	Nữ	Nông lâm kết hợp K43	6,66	2,34	Trung bình
6 ✓	DTN1153100064	Lò Văn	Sung	07/11/1993	Nam	Nông lâm kết hợp K43	6,91	2,56	Khá

(Ấn định danh sách: 06 người)

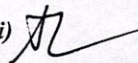


**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH SƯ PHẠM KỸ THUẬT, NGÀNH SƯ PHẠM KỸ THUẬT
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
44	DTN1153090007	Lềng Văn	Hữu	06/03/1993	Nam	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp K43	6,26	2,03	Trung bình
45	DTN1153090019	Triệu Văn	Vĩnh	24/03/1993	Nam	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp K43	6,26	2,01	Trung bình

(Án định danh sách: 02 người)



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH THÚ Y, NGÀNH THÚ Y
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1 ✓	DTN1153050016	Phan Thị	Cương	22/10/1993	Nữ	Thú y N01 K43	6,91	2,56	Khá
2 ✓	DTN1153050187	Lê Văn	Cường	12/10/1993	Nam	Thú y N01 K43	6,32	2,12	Trung bình
3 ✓	DTN1153050026	Nguyễn Thị	Hà	20/03/1993	Nữ	Thú y N01 K43	7,07	2,68	Khá
4 ✓	DTN1153050041	Hoàng Hữu	Hoành	27/03/1993	Nam	Thú y N01 K43	6,53	2,16	Trung bình
5 ✓	DTN1153050149	Nguyễn Thị	Huế	28/03/1993	Nữ	Thú y N01 K43	7,93	3,21	Giỏi
6 ✓	DTN1153050056	Trần Thu	Hường	14/10/1993	Nữ	Thú y N01 K43	6,30	2,10	Trung bình
7 ✓	DTN1153050160	Vy Thị	Luyến	14/03/1993	Nữ	Thú y N01 K43	7,24	2,70	Khá
8 ✓	DTN1153050070	Hoàng Thị	Mai	25/09/1993	Nữ	Thú y N01 K43	6,98	2,61	Khá
9 ✓	DTN1153050080	Nông Thị Hồng	Nhung	04/10/1992	Nữ	Thú y N01 K43	6,62	2,34	Trung bình
10 ✓	DTN1153050084	Nông Thị Mai	Phương	19/06/1993	Nữ	Thú y N01 K43	6,72	2,45	Trung bình
11 ✓	DTN1153050091	Phùng Xuân	Quảng	24/02/1991	Nam	Thú y N01 K43	6,57	2,27	Trung bình
12 ✓	DTN1153050101	Hoàng Xuân	Thành	22/10/1992	Nam	Thú y N01 K43	6,28	2,10	Trung bình
13 ✓	DTN1153050103	Lưu Hoàng	Thắng	23/03/1993	Nam	Thú y N01 K43	6,41	2,16	Trung bình
14 ✓	DTN1153050015	Trần Văn	Công	29/09/1992	Nam	Thú y N02 K43	6,70	2,40	Trung bình
15 ✓	DTN1153050168	Giáp Thị	Huệ	01/01/1993	Nữ	Thú y N02 K43	7,25	2,69	Khá
16 ✓	DTN1153070139	Nguyễn Thị Mai	Trang	19/11/1992	Nữ	Thú y N02 K43	6,97	2,58	Khá

(Ấn định danh sách: 16 người)



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KHOA HỌC VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
(CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN - ĐÀO TẠO BẰNG TIẾNG ANH)
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO & PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153180128	Dương Thị Ngọc	Anh	23/08/1993	Nữ	KH&QLMT K43	7,92	3,23	Giỏi
2	DTN1153110137	Phan Ngọc	Quyết	30/10/1993	Nam	KH&QLMT K43	7,13	2,67	Khá
3	DTN1053110084	Vũ Thị	Hoài	21/07/1992	Nữ	KH&QLMT K42	7,96	3,19	Khá
4	DTN1053110174	Khuong Nam	Thái	28/11/1992	Nam	KH&QLMT K42	7,61	2,88	Khá
5	DTN1053110103	Dương Văn	Huy	10/03/1992	Nam	KH&QLMT K42	7,78	3,08	Khá
6	DTN1054110040	Đinh Ngọc	Huân	22/09/1992	Nam	KH&QLMT K42	7,67	3,00	Khá

(Ấn định danh sách: 06 người)



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KHOA HỌC VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO & PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2016)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1053180062	Giang Nam	Khánh	06/02/1992	Nam	KH&QLMT K42	7,6	2,54	Khá
2	DTN1053060032	Nguyễn Bình	Minh	22/08/1992	Nam	KH&QLMT K42	6,8	2,51	Khá

(An định danh sách: 02 người)

